

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY NAM ĐỊNH

-----* * * * *-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ I NĂM 2018
(BÁO CÁO HỢP NHẤT)

2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Hợp nhất)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Thời điểm 31/03/2018

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2018)	Số đầu kỳ (01/01/2018)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		452.905.799.755	536.765.559.145
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		12.645.606.593	32.958.608.264
1. Tiền	111	V.01	12.645.606.593	32.958.608.264
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)	120		5.000.000.000	91.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	91.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + ...+136+137+ 139)	130		164.798.414.644	156.298.291.740
1. Phải thu khách hàng	131		151.868.012.877	147.336.219.398
2. Trả trước cho người bán	132		2.467.600.214	4.990.232.471
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	16.063.157.636	9.590.195.954
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.600.356.083)	(5.618.356.083)
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		257.107.487.952	243.033.111.367
1. Hàng tồn kho	141	V.04	262.982.388.805	248.909.395.355
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.874.900.853)	(5.876.283.988)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 +153+ 154 + 155)	150		13.354.290.566	13.475.547.774
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.102.241.099	2.356.794.286
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.847.407.867	9.957.878.859
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	404.641.600	1.160.874.629
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		774.336.574.028	756.117.443.400
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 +...+216+ 219)	210		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	-	-
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		371.912.763.845	371.314.645.936
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 +	221	V.08	371.424.513.845	370.810.645.936
- Nguyên giá	222		932.741.833.409	924.664.024.420
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(561.317.319.564)	(553.853.378.484)
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10	488.250.000	504.000.000
- Nguyên giá	228		698.000.000	698.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(209.750.000)	(194.000.000)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230	V.12	9.090.242.045	8.881.623.209
- Nguyên giá	231		15.077.326.590	14.665.958.408
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5.987.084.545)	(5.784.335.199)
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240		341.690.327.537	327.192.461.567
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		341.690.327.537	327.192.461.567
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 +253+254+255)	250		26.411.150.467	30.291.204.123
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		25.062.595.467	28.942.649.123
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1.348.555.000	1.348.555.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác(260=261+262+268)	260		25.232.090.134	18.437.508.565
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	24.531.226.439	17.891.359.562
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	700.863.695	546.149.003
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.227.242.373.783	1.292.883.002.545



CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2018)	Số đầu kỳ (01/01/2018)
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.001.220.655.208	1.070.375.344.748
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 324)	310		462.603.000.971	556.546.152.431
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		142.184.011.528	164.328.915.454
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.110.160.042	3.226.617.931
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3.879.153.783	2.815.686.273
4. Phải trả người lao động	314		9.069.789.986	20.439.482.480
5. Chi phí phải trả	315	V.17	238.205.586	1.925.132.832
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	537.236.155
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	16.357.838.764	3.741.724.417
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		286.333.677.275	357.373.406.250
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.430.164.007	2.157.950.639
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 +	330		538.617.654.237	513.829.192.317
1. Phải trả dài hạn người bán	331		7.768.398.902	23.013.139.257
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.19	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.370.478.609	11.836.183.386
7. Phải trả dài hạn khác	337		26.331.923.822	26.331.923.822
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	501.146.852.904	452.647.945.852
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		226.021.718.575	222.507.657.797
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	V.22	226.021.718.575	222.507.657.797
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		136.000.000.000	136.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.175.488)	(12.175.488)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.401.584.195	24.431.528.988
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.751.376.612	48.020.060.411
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45.430.590.461	10.425.166.811
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.320.786.151	37.594.893.600
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14.880.933.256	14.068.243.886
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.227.242.373.783	1.292.883.002.545



Nam Định, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Trần Quang Thăng

Trần Quang Thăng

Kế Toán trưởng

Vũ Ngọc Tuấn

Vũ Ngọc Tuấn



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Miêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(HỢP NHẤT)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm	
				Quý 1 Năm 2018	Quý 1 Năm 2017
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	182.345.051.079	205.837.516.093
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.460.573	10.233.412
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		182.339.590.506	205.827.282.681
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	162.724.007.761	185.776.206.923
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19.615.582.745	20.051.075.758
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.719.084.818	3.300.206.414
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	7.380.090.476	9.427.973.323
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.475.173.682	7.370.741.966
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		110.615.701	162.070.554
9	Chi phí bán hàng	25		2.817.034.216	3.493.243.120
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.884.010.482	6.238.595.547
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		7.364.148.090	4.353.540.736
12	Thu nhập khác	31		269.190.239	523.019.222
13	Chi phí khác	32		310.961.927	48.850.680
14	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(41.771.688)	474.168.542
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		7.322.376.402	4.827.709.278
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	395.215.720	500.827.578
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	374.975.216	207.242.675
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.552.185.466	4.119.639.025

Người lập biểu

Trần Quang Thắng

Trần Quang Thắng

Kế Toán trưởng

Vũ Ngọc Tuấn

Vũ Ngọc Tuấn

Nam Định, ngày 19 tháng 04 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Miêng

Tổng Công ty CP Dệt May Nam Định

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Đến 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU (2)	Mã (3)	Thuyết (4)	Năm nay (5)	Năm trước (6)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.322.376.402	4.827.709.278
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		7.895.643.300	8.713.761.069
- Các khoản dự phòng	03		19.383.135	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.866.147.837)	(1.462.519.182)
- Chi phí lãi vay	06		5.475.173.682	7.370.741.966
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.846.428.682	19.449.693.131
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.693.487.105)	(8.183.563.719)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.072.993.450)	24.635.934.451
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23.093.020.174	(26.743.179.204)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.982.277.318)	(373.494.903)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.914.550.912)	(7.252.126.231)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(430.736.810)	(1.973.636.415)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(539.095.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.693.691.739)	(440.372.890)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(82.665.339.196)	(42.622.650.702)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		72.686.000	(186.363.636)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		99.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.012.735.187	1.970.433.344
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.420.081.991	(40.838.580.994)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		247.099.935.239	249.065.010.393
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(269.640.757.162)	(206.481.996.210)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(498.570.000)	(23.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.039.391.923)	42.559.264.183
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(20.313.001.671)	1.280.310.299
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.958.608.264	12.331.846.339
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		12.645.606.593	13.612.156.638

Nam Định, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Trần Quang Thắng

Vũ Ngọc Tuấn



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Miêng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 1 năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn Nhà nước chi phối
- Lĩnh vực kinh doanh Các sản phẩm ngành dệt may
- Ngành nghề kinh doanh Sản xuất, kinh doanh hàng sợi, dệt, may mặc và một số ngành nghề khác theo pháp luật

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc Tổng công ty

- Tổng số các Công ty con:

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 07 công ty con

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:

- Thông tin về tái cấu trúc tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ)

- Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ

Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định	90,88%	90,88%
Công ty CP May IV Dệt May Nam Định	53,46%	53,46%
Công ty CP May V Dệt May Nam Định	78,65%	78,65%
Công ty CP Chân Len DM Nam Định	87,78%	87,78%
Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định	86,34%	86,34%
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định	52,52%	52,52%
Công ty CP Sợi Thanh Châu Dệt May Nam Định	89,00%	89,00%

- Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất (Giải thích rõ lý do).

- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty CP May I Dệt Nam Định	41,82%	41,82%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Dệt May NE	36,92%	36,92%

- Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong BCTC hợp nhất theo PP vốn chủ sở hữu

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn chủ sở hữu khi lập BCTC hợp nhất

- Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm báo cáo

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 200/2014/TT-BTC, chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)

Theo tỷ giá quy định

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: VND và quy đổi VND

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định của BTC

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên tắc giá gốc, khấu hao theo PP đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
- 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>				
		Cuối năm			Đầu năm	
I. Tiền						
- Tiền mặt			2.204.819.532			1.872.345.160
- Tiền gửi ngân			10.440.787.061			31.086.263.104
- Tiền đang						
	Cộng		12.645.606.593			32.958.608.264
2. Các khoản đầu tư tài chính			Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo						
b1) Ngắn hạn		Giá gốc	Giá trị ghi số		Giá gốc	Giá trị ghi số
- Tiền gửi có kỳ hạn			5.000.000.000			91.000.000.000
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác(cho vay)						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);						
			25.062.595.467			28.942.649.123
1	Công ty CP May 1 Dệt Nam Định		2.062.595.467			3.582.363.147
2	Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định		23.000.000.000			25.360.285.976
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);						
			1.348.555.000			1.348.555.000
1	Vietinbank		1.348.555.000			1.348.555.000
2	Cty CP Bông Miền Bắc					
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
3. Phải thu khách hàng			Cuối năm		Đầu năm	
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn						

- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	68.828.214.369	67.510.485.863
1 Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
2 Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Phươ	46.218.463.557	45.213.858.527
3 Công ty TNHH xuất nhập khẩu Phát Quảng	15.496.000.073	16.496.000.073
4 XIAMEN ITG GROUP CORP., LTD	7.113.750.739	5.800.627.263
5 China textile Industrial Corporation For Foreign		

b) Phải thu khách hàng dài hạn

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan(chi tiết)

d) Khách hàng khác	83.039.798.508	79.825.733.535
Cộng	151.868.012.877	147.336.219.398

4. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	16.063.157.636		9.590.195.954	
- Phải thu về cổ phần hoá;			361.350.000	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác.	16.063.157.636		9.228.845.954	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
Cộng	16.063.157.636		9.590.195.954	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;			5.662.644.761	
- Nguyên liệu, vật liệu;	103.867.393.523		96.098.176.285	
- Công cụ, dụng cụ;	297.914.773		268.372.979	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	53.071.132.781		36.573.058.258	
- Thành phẩm;	70.227.911.410		79.909.577.357	
- Hàng hóa;	32.735.201.666		30.339.332.050	
- Hàng gửi bán;	2.782.834.652		58.233.665	
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

Cộng 262.982.388.805 248.909.395.355 0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng		Cuối năm	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)			
- Mua sắm;			
- XD/CB;			
1	Chi phí cho dự án di dời	333.421.762.635	324.775.908.921
2	XD/CB khác	8.268.564.902	2.416.552.646
- Sửa chữa.			
Cộng		341.690.327.537	327.192.461.567

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	204.628.431.435	685.261.409.312	32.650.299.121	2.123.884.552		924.664.024.420
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XD/CB	3.056.272.851	8.275.084.546	1.297.175.883	38.500.000		12.667.033.280
- Tặng khác	250.508.916					250.508.916
- Giảm do đi đời						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	431.126.790	4.408.606.417				4.839.733.207
Số dư cuối năm	207.504.086.412	689.127.887.441	33.947.475.004	2.162.384.552		932.741.833.409
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	55.443.408.555	485.257.091.368	11.419.362.262	1.733.516.299		553.853.378.484
- Khấu hao trong năm	2.462.021.419	4.500.254.554	691.678.345	23.189.636		7.677.143.954
- Tặng khác	250.508.916					250.508.916
- Giảm do đi đời						-
- Thanh lý, nhượng bán	431.126.790	32.585.000				463.711.790
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	57.724.812.100	489.724.760.922	12.111.040.607	1.756.705.935		561.317.319.564
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	#####	200.004.317.944	21.230.936.859	390.368.253		370.810.645.936
- Tại ngày cuối năm	#####	199.403.126.519	21.836.434.397	405.678.617		371.424.513.845

(0)

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				698.000.000		698.000.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm				698.000.000		698.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				194.000.000		194.000.000
- Khấu hao trong năm				15.750.000		15.750.000
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm				209.750.000		209.750.000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm				504.000.000		504.000.000
- Tại ngày cuối năm				488.250.000		488.250.000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	14.665.958.408	411.368.182		15.077.326.590
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	14.665.958.408	411.368.182		15.077.326.590
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	5.784.335.199	202.749.346		5.987.084.545
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	5.784.335.199	202.749.346		5.987.084.545
- Nhà (tăng do sáp nhập)				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	8.881.623.209			9.090.242.045
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	8.881.623.209	411.368.182	202.749.346	9.090.242.045
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	3.102.241.099	2.356.794.286
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	24.531.226.439	17.891.359.562
Cộng		

14. Tài sản khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	10.252.049.467	7.265.029.205
1 Thuế GTGT được khấu trừ	9.847.407.867	9.957.878.859
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	404.641.600	1.160.874.629
Thuế GTGT		468.779.123
Thuế TNDN	381.021.210	668.475.116
Thuế TNCN		
Thuế khác+tiền thuê đất	23.620.390	23.620.390
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	10.252.049.467	7.265.029.205

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	286.333.677.275				357.373.406.250	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	501.146.852.904				452.647.945.852	
1 Ngân hàng SHB	261.803.170.388				234.853.260.577	
2 Quỹ môi trường						
3 Tập đoàn	64.999.388.608				49.401.008.749	
4 Ngân hàng ADB	135.347.223.920				134.052.944.328	

5	Ngân hàng công thương	828.250.000	828.250.000
6	Ngân hàng Quân Đội	28.458.168.288	23.513.548.658
7	Ngân hàng đầu tư	-	260.997.800
8	Ngân hàng thương tín	710.651.700	737.935.740
9	Ngân hàng khác	9.000.000.000	9.000.000.000
	Cộng	787.480.530.179	810.021.352.102

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuế tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a) Phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu

1 ECOM AGROINDUSTRIAL ASIA Pte Ltd.				
2 CARGILL COTTON LTD	25.113.138.768	25.113.138.768	68.203.934.190	68.203.934.190
3 Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Đạt	643.916.579	643.916.579	5.326.404.777	5.326.404.777
4 OSC COTTON TRADING L.L.C				
5 Công ty TNHH Đức Hiếu				
6 Khách hàng khác	116.426.956.181	116.426.956.181	90.798.576.487	90.798.576.487

b) Phải trả người bán dài hạn

Cộng

	7.768.398.902	7.768.398.903	23.013.139.257	23.013.139.257
Cộng	149.952.410.430	149.952.410.431	187.342.054.711	187.342.054.711

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
1 Thuế GTGT	2.539.418.066	22.180.828.822	22.920.548.341	1.799.698.547
2 Thuế TNCN	78.927.058	64.218.385	94.528.007	48.617.436
3 Thuế Tài nguyên				-
4 Thuế TNDN	15.487.238	612.096.225		627.583.463
5 Tiền thuế đất		1.773.753.916	382.185.048	1.391.568.868
6 Thuế khác	181.853.911		170.168.442	11.685.469
Cộng	2.815.686.273	2.450.068.526	23.567.429.838	3.879.153.783
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
1 Thuế TNDN	668.475.116	287.453.906		381.021.210
2 Thuế khác	20.749.939			20.749.939
3 Thuế TNCN				-
4 Tiền thuế đất				-
5 Thuế GTGT	471.649.574	468.779.123		2.870.451
	1.160.874.629	756.233.029		404.641.600

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
- Các khoản trích trước khác

	238.205.586		1.925.132.832
--	-------------	--	---------------

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)
Cộng

19. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	416.792.080	189.186.228
- Bảo hiểm xã hội;	1.634.431.364	626.669.704
- Bảo hiểm y tế;	817.126.839	32.226.996
- Bảo hiểm thất nghiệp;	362.257.131	21.665.955
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	4.461.624.900	1.605.639.096
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	8.665.606.450	1.266.336.438
Cộng	16.357.838.764	3.741.724.417

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện Cuối năm Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		537.236.155
Cộng		

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	3.370.478.609	3.357.334.613
---	---------------	---------------

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối năm				Cuối năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	

- Mệnh giá;
- Chiết khấu;
- Phụ trội.

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
------------------------------	----------	---------

a) Ngắn hạn

- Dự phòng báo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng báo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	700.863.695	1.075.838.911
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng TC	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	
Số dư đầu năm trước	136.000.000.000			13.439.180.498		29.762.396.610	14.249.986.952	193.451.564.060
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm				10.992.348.490		37.594.893.600	1.242.530.140	49.829.772.230
- Tăng khác								-
- Giảm vốn năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác						19.337.229.799	1.436.448.694	20.773.678.493
Số dư đầu năm nay	136.000.000.000			24.431.528.988	-	48.020.060.411	14.056.068.398	222.507.657.797
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay						5.320.786.151	812.689.370	6.133.475.521
- Tăng khác								-
- Giảm vốn năm nay								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác				29.944.793		2.589.469.950		2.619.414.743
Số dư cuối năm nay	136.000.000.000	-	-	24.401.584.195	-	50.751.376.612	14.868.757.768	226.021.718.575

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	72.997.000.000	72.997.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	63.003.000.000	63.003.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
Cộng	136.000.000.000	136.000.000.000
	Năm nay	Năm trước

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	24.401.584.195	24.431.528.988
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. **Chênh lệch đánh giá lại tài sản** Năm nay Năm trước

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá, theo quyết định nào?..)

27. **Chênh lệch tỷ giá** Năm nay Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. **Nguồn kinh phí** Năm nay Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. **Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán** Năm nay Năm trước

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:.....

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	182.345.051.079	205.837.516.093
- Doanh thu bán hàng;	172.503.762.110	196.339.067.639
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	9.841.288.969	9.498.448.454

- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	5.460.573	10.233.412
---------------------------------	-----------	------------

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;

- Giảm giá hàng bán;

- Hàng bán bị trả lại;

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
---------------------	---------	-----------

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;

- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:

+ Hạng mục chi phí trích trước;

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;

+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng	162.724.007.761	185.776.206.923
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	584.897.785	1.520.639.595
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	3.450.000.000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	684.187.033	1.779.566.819
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	4.719.084.818	3.300.206.414
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	5.475.173.682	7.370.741.966
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	1.904.916.794	2.057.231.357
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	7.380.090.476	9.427.973.323
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	75.589.091	186.363.636
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	193.601.148	336.655.586
Cộng	269.190.239	523.019.222
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	35.765.852	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	273.598.665	
- Các khoản khác.	1.597.410	48.850.680
Cộng	310.961.927	48.850.680
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.884.010.482	6.238.595.547
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác	6.884.010.482	6.238.595.547
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.817.034.216	3.493.243.120
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	2.817.034.216	3.493.243.120
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác (hoàn nhập tiền lương)		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	9.701.044.698	9.731.838.667
9) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	149.255.996.228	150.378.907.462
- Chi phí nhân công	38.714.496.323	39.414.232.121
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.895.643.300	8.713.761.069
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.105.331.676	32.721.327.750
- Chi phí khác bằng tiền	9.701.044.698	20.762.426.687
Cộng	242.672.512.225	251.990.655.089

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hi	Năm nay 395.215.720	Năm trước 500.827.578
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nay

Năm trước

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.


IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Trần Quang Thắng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Vũ Ngọc Tuấn

Nam Định, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


CÔNG TY CỔ PHẦN
DỆT MÁT
NAM ĐỊNH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Miên

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.